

Số: /2012/TT-BYT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2012

THÔNG TƯ**Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư Quy định mức giới hạn giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2012.

Trong trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia tương ứng được ban hành thì mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật đó.

Mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm quy định tại Phần 2 “Giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm” ban hành kèm theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hoá học trong thực phẩm” hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 3. Thông tư này sẽ được soát xét sửa đổi, bổ sung tùy thuộc vào yêu cầu quản lý. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết.

Điều 4. Cục An toàn thực phẩm, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- VPCP (Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục ATTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan KTNN đối với thực phẩm nhập khẩu;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thanh Long**

QUY ĐỊNH
GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y
TRONG THỰC PHẨM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2012/TT-BYT ngày ... tháng ... năm 2012
của Bộ Y tế)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm được sản xuất trong nước, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu các loại thực phẩm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. ADI: Mức ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được
2. MRL: Mức giới hạn dư lượng tối đa cho phép
3. KQĐ: Không quy định

Điều 4. Mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm

T T	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
1	Abamectin (thuốc tẩy giun sán)	0-2	Avermectin B1a	Gan trâu bò	100
				Thận trâu bò	50
				Mỡ trâu bò	100
2	Albendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-50	2-aminosulfone metabolite (không bao gồm sữa vẫn chưa xác định)	Thịt	100
				Gan	5000
				Thận	5000
				Mỡ	100
				Sữa ($\mu\text{g}/\text{l}$)	100
3	Avilamycin	0-2	Dichloroisoeve	Thịt lợn	200

T T	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
	(thuốc kháng khuẩn)		rminic acid (DIA)	Gan lợn	300
				Thận lợn	200
				Mỡ/Da lợn	200
				Thịt gà	200
				Gan gà	300
				Thận gà	200
				Mỡ/Da gà	200
				Thịt gà tây	200
				Gan gà tây	300
				Thận gà tây	200
				Mỡ/Da gà tây	200
				Thịt thỏ	200
				Gan thỏ	300
				Thận thỏ	200
				Mỡ/Da thỏ	200
4	Azaperone (thuốc gây mê)	0-6	Tổng của azaperone và azaperol	Thịt lợn	60
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	60
5	Benzylpenicillin /Procaine benzylpenicillin (thuốc kháng khuẩn)	30	Benzylpenicillin	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu bò	50
				Thận trâu bò	50
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	4
				Thịt gà	50
				Gan gà	50
				Thận gà	50
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Thận lợn	50
6	Carazolol (beta – adreniceptor – blocking agent)	0-0,1	Carazolol	Thịt lợn	5
				Gan lợn	25
				Thận lợn	25
				Mỡ/Da lợn	5
7	Ceftiofur (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Desfuroylceftiofur	Thịt trâu, bò	1000
				Gan trâu bò	2000
				Thận trâu bò	6000
				Mỡ trâu bò	2000
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt lợn	1000
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	6000
Mỡ lợn	2000				
8	Chlortetracycline /Oxytetracycline/ Tetracycline (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Hoạt chất chính, đơn lẻ hoặc kết hợp	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu bò	600
				Thận trâu bò	1200
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt cá	200
				Thịt tôm sú (<i>Paeneus monodon</i>)	200
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	600
				Thận lợn	1200
				Thịt gia cầm	200
				Gan gia cầm	600
				Thận gia cầm	1200
				Trứng gia cầm	400
				Thịt cừu	200
Gan cừu	600				
Thận cừu	1200				

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Sữa cừ (µg/l)	100
9	Clenbuterol (adrenoceptor agonist)	0-0,004	Clenbuterol	Thịt trâu, bò	0,2
				Gan trâu bò	0,6
				Thận trâu bò	0,6
				Mỡ trâu bò	0,2
				Sữa bò (µg/l)	0,05
				Thịt ngựa	0,2
				Gan ngựa	0,6
				Thận ngựa	0,6
				Mỡ ngựa	0,2
10	Closantel (thuốc trị giun sán)	0-30	Closantel	Thịt trâu, bò	1000
				Gan trâu bò	1000
				Thận trâu bò	3000
				Mỡ trâu bò	3000
				Thịt cừ	1500
				Gan cừ	1500
				Thận cừ	5000
				Mỡ cừ	2000
11	Colistin (thuốc kháng khuẩn)	0-7	Tổng ColistinA và Colistin B	Thịt trâu, bò	150
				Gan trâu bò	150
				Thận trâu bò	200
				Mỡ trâu bò	150
				Sữa bò (µg/l)	50
				Thịt cừ	150
				Gan cừ	150
				Thận cừ	200
				Mỡ cừ	150
				Sữa cừ (µg/l)	50
				Thịt dê	150

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Gan dê	150
				Thận dê	200
				Mỡ dê	150
				Thịt lợn	150
				Gan lợn	150
				Thận lợn	200
				Mỡ lợn	150
				Thịt gà	150
				Gan gà	150
				Thận gà	200
				Mỡ gà	150
				Trứng gà	300
				Thịt gà tây	150
				Gan gà tây	150
				Thận gà tây	200
				Mỡ gà tây	150
				Thịt thỏ	150
				Gan thỏ	150
				Thận thỏ	200
				Mỡ thỏ	150
12	Cyfluthrin (thuốc trừ sâu)	0-20	Cyfluthrin	Thịt trâu, bò	20
				Gan trâu bò	20
				Thận trâu bò	20
				Mỡ trâu bò	200
				Sữa bò (µg/l)	40
13	Cyhalothrin (thuốc trừ sâu)	0-5	Cyhalothrin	Thịt trâu, bò	20
				Gan trâu bò	20
				Thận trâu bò	20
				Mỡ trâu bò	400

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Sữa bò (µg/l)	30
				Thịt lợn	20
				Gan lợn	20
				Thận lợn	20
				Mỡ lợn	400
				Thịt cừu	20
				Gan cừu	50
				Thận cừu	20
				Mỡ cừu	400
14	Cypermethrin và alpha-cypermethrin (thuốc trừ sâu)	0-20	Tổng tồn dư Cypermethrin (kết quả từ việc sử dụng Cypermethrin hoặc alpha- cypermethrin như thuốc thú y)	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu bò	50
				Thận trâu bò	50
				Mỡ trâu bò	1000
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	1000
15	Danofloxacin (thuốc kháng khuẩn)	0-20	Danofloxacin	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu bò	400
				Thận trâu bò	400
				Mỡ trâu bò	100
				Thịt gà	200
				Gan gà	400
				Thận gà	400
				Mỡ gà	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	50

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Thận lợn	200
				Mỡ lợn	100
16	Deltamethrin (thuốc trừ sâu)	0-10	Deltamethrin	Thịt trâu, bò	30
				Gan trâu bò	50
				Thận trâu bò	50
				Mỡ trâu bò	500
				Sữa bò (µg/l)	30
				Thịt gà	30
				Gan gà	50
				Thận gà	50
				Mỡ gà	500
				Trứng gà	30
				Thịt cá hồi	30
				Thịt cừu	30
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	500
17	Dexamethasone	0-0,015	Dexamethason e	Thịt trâu, bò	1
				Gan trâu bò	2
				Thận trâu bò	1
				Sữa bò (µg/l)	0,3
				Thịt lợn	1
				Gan lợn	2
				Thận lợn	1
				Thịt ngựa	1
				Gan ngựa	2
				Thận ngựa	1

T T	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
18	Diclazuril (Thuốc kháng đơn bào)	0-30	Diclazuril	Thịt gia cầm	500
				Gan gia cầm	3000
				Thận gia cầm	2000
				Mỡ/Da gia cầm	1000
				Thịt thỏ	500
				Gan thỏ	3000
				Thận thỏ	2000
				Mỡ thỏ	1000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	3000
				Thận cừu	2000
				Mỡ cừu	1000
19	Dicylanil (thuốc trừ sâu)	0-7	Dicylanil	Thịt cừu	150
				Gan cừu	125
				Thận cừu	125
				Mỡ cừu	200
20	Dihydrostreptomycin/Streptomycin (Thuốc kháng khuẩn)	0-50	Tổng của Dihydrostrepto mycin và Streptomycin	Thịt trâu, bò	600
				Gan trâu bò	600
				Thận trâu bò	1000
				Mỡ trâu bò	600
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	200
				Thịt gà	600
				Gan gà	600
				Thận gà	1000
Mỡ gà	600				

T T	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Thịt lợn	600
				Gan lợn	600
				Thận lợn	1000
				Mỡ lợn	600
				Thịt cừu	600
				Gan cừu	600
				Thận cừu	1000
				Mỡ cừu	600
				Sữa cừu ($\mu\text{g}/\text{l}$)	200
21	Diminazene (thuốc điều trị ký sinh trùng đường máu)	0-100	Diminazene	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu bò	12000
				Thận trâu bò	6000
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	150
22	Doramectin (thuốc tẩy giun sán)	0-1	Doramectin	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu bò	100
				Thận trâu bò	30
				Mỡ trâu bò	150
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	15
				Thịt lợn	5
				Gan lợn	100
				Thận lợn	30
				Mỡ lợn	150
23	Eprinomectin (thuốc tẩy giun sán)	0-10	Eprinomectin B1a	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu bò	2000
				Thận trâu bò	300
				Mỡ trâu bò	250
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	20
24	Erythromycin	0-0,7	Erythromycin	Thịt gà	100

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
	(thuốc kháng khuẩn)		A	Gan gà	100
				Thận gà	100
				Mỡ gà	100
				Trứng gà	50
				Thịt gà tây	100
				Gan gà tây	100
				Thận gà tây	100
				Mỡ gà tây	100
25	Estradiol – 17 beta (Thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,05	Estradiol – 17 beta	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu bò	
				Thận trâu bò	
				Mỡ trâu bò	
26	Febantel /Fenbendazole /Oxfendazole (Thuốc tẩy giun sán)	0-7	Tổng của Fenbendazole, Oxfendazole và Oxfendazole sulphone, thể hiện tương đương Oxfendazole sulphone	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu bò	500
				Thận trâu bò	100
				Mỡ trâu bò	100
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt dê	100
				Gan dê	500
				Thận dê	100
				Mỡ dê	100
				Thịt ngựa	100
				Gan ngựa	500
				Thận ngựa	100
				Mỡ ngựa	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	500
				Thận lợn	100

T T	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	500
				Thận cừu	100
				Mỡ cừu	100
				Sữa cừu ($\mu\text{g}/\text{l}$)	100
27	Fluazuron (thuốc trừ sâu)	0-40	Fluazuron	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu bò	500
				Thận trâu bò	500
				Mỡ trâu bò	7000
28	Flubendazole (Thuốc tẩy giun sán)	0-12	Flubendazole	Thịt lợn	10
				Gan lợn	10
				Thịt gia cầm	200
				Gan gia cầm	500
				Trứng gia cầm	400
29	Flumequine (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Flumequine	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu bò	500
				Thận trâu bò	3000
				Mỡ trâu bò	1000
				Thịt gà	500
				Gan gà	500
				Thận gà	3000
				Mỡ gà	1000
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	500
				Thận lợn	3000
				Mỡ lợn	1000
				Thịt cừu	500

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Gan cừu	500
				Thận cừu	3000
				Mỡ cừu	1000
				Thịt cá hồi	500
30	Gentamicin (Thuốc kháng khuẩn)	0-20	Gentamicin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu bò	2000
				Thận trâu bò	5000
				Mỡ trâu bò	100
				Sữa bò (µg/l)	200
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	5000
				Mỡ lợn	100
31	Imidocarb (Thuốc kháng đơn bào)	0-10	Imidocarb	Thịt trâu, bò	300
				Gan trâu bò	1500
				Thận trâu bò	2000
				Mỡ trâu bò	50
				Sữa bò (µg/l)	50
32	Isometamidium (thuốc điều trị ký sinh trùng đường máu)	0-100	Isometamidium	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu bò	500
				Thận trâu bò	1000
				Mỡ trâu bò	100
				Sữa bò (µg/l)	100
33	Ivermectin (thuốc tẩy giun sán)	0-1	22,23- Dihydroaverme ctin B1a (H2B1a)	Gan trâu bò	100
				Mỡ trâu bò	40
				Sữa bò (µg/l)	10
				Gan lợn	15
				Mỡ lợn	20

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Gan cừu	15
				Mỡ cừu	20
34	Levamisole (Thuốc tẩy giun sán)	0-6	Levamisole	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu bò	100
				Thận trâu bò	10
				Mỡ trâu bò	10
				Thịt gia cầm	10
				Gan gia cầm	100
				Thận gia cầm	10
				Mỡ gia cầm	10
				Thịt lợn	10
				Gan lợn	100
				Thận lợn	10
				Mỡ lợn	10
				Thịt cừu	10
				Gan cừu	100
				Thận cừu	10
				Mỡ cừu	10
35	Lincomycin (Thuốc kháng khuẩn)	0-30	Lincomycin	Sữa bò	150
				Thịt gà	200
				Gan gà	500
				Thận gà	500
				Mỡ gà	100
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	500
				Thận lợn	1500
				Mỡ lợn	100
36	Melengestrol Acetate	0-0,03	Melengestrol Acetate	Thịt gà	1
				Gan gà	10

T T	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
	(Thuốc kích thích tăng trưởng)			Thận gà	2
				Mỡ gà	18
37	Monensin (Thuốc kháng khuẩn)	0-10	Monensin	Thịt trâu, bò	10
				Gan trâu bò	20
				Thận trâu bò	10
				Mỡ trâu bò	100
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	2
				Thịt cừu	10
				Gan cừu	20
				Thận cừu	10
				Mỡ cừu	100
				Thịt dê	10
				Gan dê	20
				Thận dê	10
				Mỡ dê	100
				Thịt gà	10
				Gan gà	10
				Thận gà	10
				Mỡ gà	100
				Thịt gà tây	10
				Gan gà tây	10
				Thận gà tây	10
				Mỡ gà tây	100
Thịt chim cú	10				
Gan chim cú	10				
Thận chim cú	10				
Mỡ chim cú	100				

T T	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g}/\text{kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
38	Moxidectin (Thuốc tẩy giun sán)	0-2	Moxidectin	Gan trâu bò	100
				Thận trâu bò	50
				Mỡ trâu bò	500
				Thịt hươu nai	20
				Gan hươu nai	100
				Thận hươu nai	50
				Mỡ hươu nai	500
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	100
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	500
39	Narasin (Thuốc kháng khuẩn)	0-5	Narasin A	Thịt gà	15
				Gan gà	50
				Thận gà	15
				Mỡ gà	50
				Thịt lợn	15
				Gan lợn	50
				Thận lợn	15
				Mỡ lợn	50
40	Neomycin (Thuốc kháng khuẩn)	0-60	Neomycin	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu bò	500
				Thận trâu bò	10000
				Mỡ trâu bò	500
				Sữa bò ($\mu\text{g}/\text{l}$)	1500
				Thịt gà	500
				Gan gà	500
				Thận gà	10000
				Mỡ gà	500

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Trứng gà	500
				Thịt vịt	500
				Gan vịt	500
				Thận vịt	10000
				Mỡ vịt	500
				Thịt dê	500
				Gan dê	500
				Thận dê	10000
				Mỡ dê	500
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	500
				Thận lợn	10000
				Mỡ lợn	500
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	500
				Thận cừu	10000
				Mỡ cừu	500
				Thịt gà tây	500
				Gan gà tây	500
				Thận gà tây	10000
				Mỡ gà tây	500
41	Nicarbazin (thuốc kháng đơn bào)	0-400	N,N'-bis(4- nitropheyl)urea	Thịt gà	200 µg/kg
				Gan gà	200
				Thận gà	200
				Mỡ gà	200
42	Phoxim (thuốc trừ sâu)	0-4	Phoxim	Thịt dê	50µg/kg
				Gan dê	50
				Thận dê	50
				Mỡ dê	400

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50
				Thận lợn	50
				Mỡ lợn	400
				Thịt cừu	50
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	400
43	Pirlimycin (Thuốc tẩy giun sán)	0-8	Pirlimycin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu bò	1000
				Thận trâu bò	400
				Mỡ trâu bò	100
				Sữa bò (µg/l)	100
44	Porcine Somatotropin (Thuốc kích thích tăng trưởng)	KQĐ	KQĐ	Thịt lợn	KQĐ
				Gan lợn	KQĐ
				Thận lợn	KQĐ
				Mỡ lợn	KQĐ
45	Progesterone (Thuốc kích thích tăng trưởng)	0-30	Progesterone	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu bò	
				Thận trâu bò	
				Mỡ trâu bò	
46	Sarafloxacin (thuốc kháng khuẩn)	0-0.3	Sarafloxacin	Thịt gà	10
				Gan gà	80
				Thận gà	80
				Mỡ gà	20
				Thịt gà tây	10
				Gan gà tây	80
				Thận gà tây	80
				Mỡ gà tây	20

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
47	Spectinomycin (thuốc kháng khuẩn)	0-40	Spectinomycin	Thịt trâu, bò	500
				Gan trâu bò	2000
				Thận trâu bò	5000
				Mỡ trâu bò	2000
				Sữa bò (µg/l)	200
				Thịt gà	500
				Gan gà	2000
				Thận gà	5000
				Mỡ gà	2000
				Trứng gà	2000
				Thịt lợn	500
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	5000
				Mỡ lợn	2000
				Thịt cừu	500
				Gan cừu	2000
Thận cừu	5000				
Mỡ cừu	2000				
48	Spiramycin (thuốc kháng khuẩn)	0-50	- Trâu bò và gà: Tổng của Spiramycin và Neospiramycin - Lợn: các hợp chất tương đương Spiramycin	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu bò	600
				Thận trâu bò	300
				Mỡ trâu bò	300
				Sữa bò (µg/l)	200
				Thịt gà	200
				Gan gà	600
				Thận gà	800
				Mỡ gà	300
				Thịt lợn	200

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Gan lợn	600
				Thận lợn	300
				Mỡ lợn	300
49	Sulfadimidine (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Sulfadimidine	Sữa bò (µg/l)	25
				Thịt	100
				Gan	100
				Thận	100
				Mỡ	100
50	Ractopamin (Thuốc kích thích tăng trưởng)	0-1	Ractopamine hydrochloride	Thịt trâu bò	10
				Mỡ trâu bò	10
				Gan trâu bò	40
				Thận trâu bò	90
				Thịt lợn	10
				Mỡ mỡ lợn	10
				Gan lợn	40
				Thận lợn	90
51	Testosterone (Thuốc kích thích tăng trưởng)	0-2	Testosterone	Thịt trâu, bò	KQĐ
				Gan trâu bò	
				Thận trâu bò	
				Mỡ trâu bò	
52	Thiabendazone (Thuốc tẩy giun sán)	0-100	Tổng của Thiabendazone và 5- hydrothiabenda zone	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu bò	100
				Thận trâu bò	100
				Mỡ trâu bò	100
				Sữa bò (µg/l)	100

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Thịt dê	100
				Gan dê	100
				Thận dê	100
				Mỡ dê	100
				Sữa dê (µg/l)	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	100
				Thận cừu	100
				Mỡ cừu	100
53	Tilmicosin (Thuốc kháng khuẩn)	0-40	Tilmicosin	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu bò	1000
				Thận trâu bò	300
				Mỡ trâu bò	100
				Thịt gà	150
				Gan gà	2400
				Thận gà	600
				Da/Mỡ gà	250
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	1500
				Thận lợn	1000
				Mỡ lợn	100
				Thịt cừu	100
				Gan cừu	1000
				Thận cừu	300
				Mỡ cừu	100

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Thịt gà tây	100
				Thận gà tây	1200
				Gan gà tây	1400
				Da/Mỡ gà tây	250
54	Trenbolone acetate (Thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,02	Thịt trâu bò: beta- Trenbolone Gan trâu bò: alpha- Trenbolone	Thịt trâu, bò	2
				Gan trâu bò	10
55	Trichlorfon (Metrifonate) (Thuốc trừ sâu)	0-2		Sữa bò (µg/l)	50
56	Triclabendazole (Thuốc tẩy giun sán)	0-3	Ketotriclabend azole	Thịt trâu, bò	250
				Gan trâu bò	850
				Thận trâu bò	400
				Mỡ trâu bò	100
				Thịt cừu	200
				Gan cừu	300
				Thận cừu	200
				Mỡ cừu	100
57	Tylosin (Thuốc kháng khuẩn)	0-30	Tylosin A	Thịt trâu, bò	100
				Gan trâu bò	100
				Thận trâu bò	100
				Mỡ trâu bò	100
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt lợn	100
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100

T T	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Mỡ lợn	100
				Thịt gà	100
				Gan gà	100
				Thận gà	100
				Mỡ gà	100
				Trứng gà	300
58	Zeranol (Thuốc kích thích tăng trưởng)	0-0,5	Zeranol	Thịt trâu, bò	2
				Gan trâu bò	10

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân chỉ được phép sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm lưu thông tại Việt Nam khi kết quả kiểm tra đạt yêu cầu quy định tại Điều 4 của Quy định này.

2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

Giao Cục An toàn thực phẩm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Long

